电台 细节

xìjié

rùwéi

diàntái 评委

píngwěi

HSK 5 - L1 - 1/2

如何

rúhé

相敬如宾

xiāngjìngrúbīn

kào

恩爱

ēn ài



对比

duìbi

离婚

自杀 zìshā

抱怨 bàoyuàn



爱护

婚姻

líhūn

àn àn

hūnyīn

chǎojià

不耐烦

búnàifán

肩膀 jiānbǎng

lún